

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ
Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học tổ chức Nhà nước

Mẫu B01/BCTC
(Ban hành theo Thông tư số: 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền	01		5.122.019.086	3.211.189.815
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	05			
III	Các khoản phải thu	10		4.253.661.566	768.357.344
1	Phải thu khách hàng	11		4.181.475.411	689.570.200
2	Trả trước cho người bán	12			
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14		72.186.155	78.787.144
IV	Hàng tồn kho	20			
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25			
VI	Tài sản cố định	30		149.276.750	330.612.125
1	Tài sản cố định hữu hình	31		149.276.750	271.012.125
	- Nguyên giá	32		2.248.532.710	1.982.036.510
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(2.099.255.960)	(1.711.024.385)
2	Tài sản cố định vô hình	35			59.600.000
	- Nguyên giá	36		477.000.000	477.000.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37		(477.000.000)	(417.400.000)
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40		11.251.026.560	11.251.026.560
VIII	Tài sản khác	45			274.031
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	50		20.775.983.962	15.561.459.875
	NGUỒN VỐN				
I	Nợ phải trả	60		20.616.016.830	15.431.774.041
1	Phải trả nhà cung cấp	61		7.257.786.325	2.961.524.620
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62		921.190.200	
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			
5	Tạm thu	65		75.854.000	70.840.000
6	Các quỹ đặc thù	66			
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		11.656.063.486	11.837.398.861
8	Nợ phải trả khác	68		705.122.819	562.010.560
II	Tài sản thuần	70		159.967.132	129.685.834
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72		41.204.275	41.204.275
3	Các quỹ	73		75.221.252	71.419.673
4	Tài sản thuần khác	74		43.541.605	17.061.886
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	80		20.775.983.962	15.561.459.875

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ
Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học tổ chức Nhà nước

Người lập
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Lan Phương

Lập, ngày....tháng....năm.....

Viện trưởng

(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2023
Chương: 035

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01		23.585.135.129	21.591.466.305
	a. Từ NSNN cấp	02		23.585.135.129	21.591.466.305
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05		23.585.135.129	21.591.466.305
	a. Chi phí hoạt động	06		23.585.135.129	21.591.466.305
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09			
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10		8.550.077.051	4.301.044.629
2	Chi phí	11		8.450.397.273	4.287.010.629
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12		99.679.778	14.034.000
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20		19.120.358	11.990.236
2	Chi phí	21		12.600.838	1.678.206
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22		6.519.520	10.312.030
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30		50.900.000	
2	Chi phí khác	31		50.900.000	
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32			
V	Chi phí thuế TNDN	40		40.000.000	
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50		66.199.298	24.346.030
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52		39.719.579	11.686.095
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53		26.479.719	7.790.729

Lập, ngày....tháng....năm.....

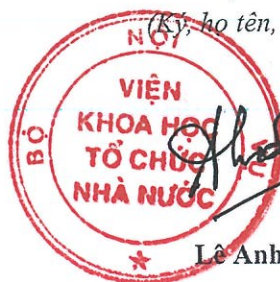
Người lập
(Ký, họ tên)

Triệu Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Lan Phương

Viện trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Anh Tuấn

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ
Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học tổ chức Nhà nước

Mẫu B03b/BCTC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023
Chương: 035

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
	Thặng dư/thâm hụt trong năm	01		66.199.298	19.476.824
	Điều chỉnh cho các khoản không phát sinh bằng tiền				
1	Khấu hao TSCĐ trong năm	02			
2	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá	03			
3	Lãi/lỗ từ các khoản đầu tư	04		(15.402.880)	(589.222)
4	Tăng/giảm các khoản nợ phải trả	05		5.184.242.789	2.571.705.608
5	Tăng/giảm hàng tồn kho	06			665.885.793
6	Tăng/giảm các khoản phải thu	07		(3.485.304.222)	754.980.343
7	Thu khác từ hoạt động chính	08		169.008.568	
8	Chi khác từ hoạt động chính	09		(35.918.000)	(2.271.445.734)
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động chính	10		1.882.825.553	1.740.013.612
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21		8.883.360	
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22		19.120.358	983.707
3	Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định	23			
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		28.003.718	983.707
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31			
2	Tiền nhận vốn góp	32			
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33			
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.910.829.271	1.740.997.319
V	Số dư tiền đầu kỳ	60		3.211.189.815	1.470.192.496
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	70			
VII	Số dư tiền cuối kỳ	80		5.122.019.086	3.211.189.815

Lập, ngày tháng năm

Người lập
(Ký, họ tên)

Triệu Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Lan Phương

Viện trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
Chương: 035

I. Thông tin khái quát

Đơn vị Viện Khoa học tổ chức Nhà nước
Quyết định thành lập Số 1197/QĐ-BNV ngày 16/12/2022
Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: Bộ Nội vụ
Thuộc đơn vị cấp 1:
Loại hình đơn vị:

01. Đơn vị SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên
Quyết định giao tự chủ tài chính Số 912 ngày 11/11/2023 của Bộ Nội vụ
Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.
Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.
Báo cáo tài chính này là của bản thân đơn vị kế toán chưa bao gồm thông tin của các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc.
Báo cáo tài chính của đơn vị đã được phê duyệt để phát hành ngày / /

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	106.651.247	467.873.472
- Tiền gửi kho bạc		
- Tiền gửi ngân hàng	5.015.367.839	2.435.467.806
- Tiền đang chuyển		307.848.537
Tổng cộng tiền:	5.122.019.086	3.211.189.815

2. Các khoản phải thu khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tạm chi:		
- Tạm chi thu nhập tăng thêm		
- Tạm chi từ dự toán ứng trước		
- Tạm chi khác		
b. Tạm ứng cho nhân viên	47.565.844	12.000.000
c. Thuế GTGT được khấu trừ:	14.620.311	14.620.311
- Đối với hàng hóa, dịch vụ	14.620.311	14.620.311

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ
Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học tổ chức Nhà nước

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đối với TSCĐ		
d. Chi phí trả trước		
đ. Đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Phải thu khác	10.000.000	52.166.833
- Phải thu tiền lãi		
- Phải thu cổ tức/ lợi nhuận		
- Phải thu các khoản phí và lệ phí		
- Các khoản phải thu khác	10.000.000	52.166.833
Tổng các khoản phải thu khác:	72.186.155	78.787.144

3. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu vật liệu		
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ dở dang		
- Sản phẩm		
- Hàng hóa		
Tổng hàng tồn kho:		

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc); giá trị còn lại = Nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

Tỷ lệ hao mòn và khấu hao thực hiện theo số ngày của

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
Nguyên giá	2.725.532.710	2.248.532.710	477.000.000
Số dư đầu năm	2.459.036.510	1.982.036.510	477.000.000
Tăng trong năm	593.504.700	593.504.700	
Giảm trong năm	327.008.500	327.008.500	
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	2.576.255.960	2.099.255.960	477.000.000
Giá trị còn lại cuối năm	149.276.750	149.276.750	

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Mua sắm TSCĐ	9.934.500.000	9.934.500.000
b. XD CB dở dang	1.316.526.560	1.316.526.560
c. Nâng cấp TSCĐ		
Tổng giá trị xây dựng dở dang	11.251.026.560	11.251.026.560

6. Tài sản khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng giá trị tài sản khác		274.031

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ
Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học tổ chức Nhà nước

7. Phải trả nợ vay

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn		
Tổng các khoản vay		

8. Tạm thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí hoạt động bằng tiền	5.014.000	
- Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Tạm thu phí, lệ phí	70.840.000	70.840.000
- Ứng trước dự toán		
- Tạm thu khác		
Tổng các khoản tạm thu trong năm	75.854.000	70.840.000

9. Các quỹ đặc thù

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Các quỹ đặc thù		
Tổng các quỹ đặc thù		

10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. NSNN cấp	288.288.926	469.624.301
- Giá trị còn lại của TSCĐ	288.288.926	469.624.301
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
c. Phí được khấu trừ, để lại		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
d. Kinh phí đầu tư XDCB	11.367.774.560	11.367.774.560
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	11.656.063.486	11.837.398.861

11. Nợ phải trả khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Các khoản phải nộp theo lương:		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
b. Các khoản phải nộp nhà nước	414.730.217	254.162.023
- Thuế GTGT phải nộp	306.387.500	186.753.235

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ
Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học tổ chức Nhà nước

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Thuế GTGT đầu ra	306.387.500	186.753.235
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Phí, lệ phí		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.725.969	
- Thuế thu nhập cá nhân	68.616.748	67.408.788
- Thuế khác		
- Các khoản phải nộp nhà nước khác		
c. Phải trả người lao động		307.848.537
- Phải trả công chức, viên chức		307.848.537
- Phải trả người lao động khác		
d. Các khoản thu hộ, chi hộ	280.392.602	
đ. Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Nợ phải trả khác	10.000.000	
Tổng các khoản nợ phải trả khác	705.122.819	562.010.560

12. Nguồn vốn kinh doanh

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Do NSNN cấp		
- Vốn góp		
- Khác		
Tổng nguồn vốn kinh doanh		

13. Các quỹ

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng	3.975.113	665.148
- Quỹ phúc lợi	2.705.929	9.385.999
- Quỹ bổ sung thu nhập	29.365.850	27.216.026
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	39.174.360	34.152.500
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
Tổng các quỹ	75.221.252	71.419.673

14. Tài sản thuần khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
- Nguồn cải cách tiền lương	43.541.605	17.061.886
- Tài sản thuần khác		
Tổng tài sản thuần khác	43.541.605	17.061.886

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ
Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học tổ chức Nhà nước

15. Biến động của nguồn vốn

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc nguồn vốn						Cộng
	Nguồn vốn kinh doanh	Chênh lệch tỷ giá	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	Các quỹ	Nguồn cải cách tiền lương	Khác	
Số dư đầu năm			41.204.275	71.419.673	17.061.886		129.685.834
Tăng trong năm			121.982.658	39.719.579	26.479.719		188.181.956
Giảm trong năm			121.982.658	35.918.000			157.900.658
Số dư cuối năm			41.204.275	75.221.252	43.541.605		159.967.132

- Thuyết minh khác về nguồn vốn (lý do tăng giảm)

16. Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu	23.585.135.129	
a. Từ NSNN cấp:	23.585.135.129	
- Thường xuyên	5.635.372.553	
- Không thường xuyên	17.949.762.576	
- Hoạt động khác		
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:		
- Thu viện trợ		
- Thu vay nợ nước ngoài		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên		
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên		
1.2. Chi phí	23.585.135.129	
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	5.635.372.553	
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	817.311.708	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	233.960.595	
- Chi phí hao mòn TSCĐ	2.726.000	
- Chi phí hoạt động khác	4.581.374.250	
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	17.949.762.576	
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	4.207.804.499	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	10.793.972.489	
- Chi phí hao mòn TSCĐ	178.609.375	
- Chi phí hoạt động khác	2.769.376.213	
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Chi từ nguồn viện trợ		

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ

Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học tổ chức Nhà nước

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Chi vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	8.550.077.051	
b. Chi phí	8.450.397.273	
- Giá vốn hàng bán	8.450.397.273	
- Chi phí quản lý		
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		
+ Chi phí hoạt động khác		

3. Hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	19.120.358	
b. Chi phí	12.600.838	

4. Hoạt động khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác	50.900.000	
b. Chi phí khác	50.900.000	

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	40.000.000	
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng	40.000.000	

6. Phân phối cho các quỹ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Quỹ khen thưởng	3.309.965	
- Quỹ phúc lợi	6.619.930	
- Quỹ bổ sung thu nhập	16.549.824	
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	13.239.860	
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
- Quỹ khác		
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm	39.719.579	

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ
Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học tổ chức Nhà nước

7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động		
- Chi khen thưởng		
- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể		
Tổng số đã sử dụng kinh phí TK		

8. Thông tin thuyết minh khác

8.1 Phân phối khác số thặng dư trong năm

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Phân phối khác		

8.2. Các khoản phải nộp NSNN khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Các khoản phải nộp NSNN khác		

8.3. Thuyết minh khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng nhận nợ		
- Tài sản được cấp từ cấp trên		
- Tài sản nhận chuyển giao từ đơn vị khác		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Cộng		

2. Các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Thuyết minh khác cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VI. Thông tin thuyết minh khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ
Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học tổ chức Nhà nước

2. Thông tin về các bên liên quan

.....
.....
.....

3. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo năm trước

.....
.....
.....

4. Thông tin thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước

.....
.....
.....

5. Thông tin khác

.....
.....
.....

Người lập

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Lan Phương

Lập, ngày....tháng....năm.....

Viện trưởng

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Anh Tuấn

